

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN V  
TỈNH N**

**Bản án số: 22/2021/HNGĐ - ST**

**Ngày 26/11/2021**

*(V/v Tranh chấp về hôn nhân và gia đình)*

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN V, TỈNH N**

***Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Hà Thiện Thành**

**Hội thẩm nhân dân: Ông Trần Văn Lâm và ông Đinh Công Hiến**

**Thư ký Toà án ghi biên bản phiên tòa: Bà Bùi Hồng Mơ – Thư ký Toà án nhân dân huyện V, tỉnh N.**

**Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, tỉnh N tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Lan – Kiểm sát viên**

Ngày 26 tháng 11 năm 2021, tại Trụ sở Toà án nhân dân huyện V, tỉnh N tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2021/TLST- HNGĐ ngày 09 tháng 04 năm 2021 về việc Tranh chấp hôn nhân và gia đình. Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 27/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 10 năm 2021 và quyết định hoãn phiên tòa số 18/2021/QĐST-HNGĐ ngày 04/11/2021 giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Anh **Bùi Văn H**, sinh năm 1989; địa chỉ xóm 10, xã L, huyện V, tỉnh N; Vắng mặt. (Có đơn xin xét xử vắng mặt).

**Bị đơn:** Chị **Ngô Thị D**, sinh năm 1991; địa chỉ xóm 10, xã L, huyện V, tỉnh N; (Vắng mặt).

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 29 tháng 03 năm 2021, và các bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là anh Bùi Văn H trình bày: Giữa anh Bùi Văn H và bị đơn là chị Ngô Thị D, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 19 tháng 7 năm 2013, tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh N. Sau khi kết hôn hai người chung sống cùng nhau tại xóm 10, xã L, huyện V, tỉnh N. Anh Bùi Văn H và chị Ngô Thị D chung sống hoà thuận, hạnh phúc đến tháng 10 năm 2018 thì tình cảm vợ chồng phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn có nhiều nguyên nhân, nhưng chủ yếu do tính tình không hợp, vợ chồng không thống nhất được phương thức phát triển kinh tế gia đình, nên vợ chồng thường xuyên cãi chửi, đánh nhau, không quan hệ với nhau. Mâu thuẫn của vợ chồng đã được gia đình hai bên nội, ngoại khuyên giải nhiều

lần nhưng không có kết quả. Do mâu thuẫn căng thẳng nên hai vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2019 cho tới nay. Anh H thấy tình cảm vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, anh H đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị Ngô Thị D.

Về con chung anh Bùi Văn H trình bày: Vợ chồng anh có hai con chung cháu lớn là Bùi Gia B, sinh ngày 28/10/2013; cháu nhỏ là Bùi Xuân Vĩ H, sinh ngày 19/12/2016. Nếu được Tòa án chấp nhận cho ly hôn, anh H đề nghị Tòa án giao hai con chung cho anh là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc sau ly hôn, anh không yêu cầu chị Ngô Thị D phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho anh.

Về quan hệ tài sản và công nợ chung: Anh Bùi Văn H không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Tại bản tự khai trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn là chị Ngô Thị D trình bày: Chị thừa nhận việc kết hôn giữa hai người đúng như anh H đã trình bày, về tình trạng hôn nhân chị D xác nhận vợ chồng có mâu thuẫn, anh H thiếu quan tâm đến chị, nhưng chị bỏ qua tất cả để vợ chồng quay về cùng nhau nuôi dạy con chung. Chị cho rằng tình cảm vợ chồng vẫn còn. Vì vậy, chị Ngô Thị D không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Chị Ngô Thị D thừa nhận về số con chung như anh H đã trình bày. Nếu Tòa án giải quyết cho vợ chồng chị ly hôn, chị D đề nghị Tòa án giao hai con chung cho chị là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc sau ly hôn, chị D không có quan điểm về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, quan hệ tài sản và công nợ chung.

Tại phiên tòa vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện V, phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều tuân theo đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

Xử: Cho anh Bùi Văn H được ly hôn chị Ngô Thị D;

Về con chung: Giao cháu Bùi Gia B, sinh ngày 28/10/2013 cho anh Bùi Văn H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, cho tới khi cháu đủ 18 tuổi; Giao cháu Bùi Xuân Vĩ H, sinh ngày 19/12/2016 cho chị Ngô Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục, cho tới khi cháu đủ 18 tuổi;

Anh H và chị D không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

Về án phí: Anh Bùi Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

## **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên Toà; Hội đồng xét xử nhận định:

**[1] Về thủ tục tố tụng:** Anh Bùi Văn H có đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh N giải quyết cho anh được ly hôn chị Ngô Thị D; chị Ngô Thị D có nơi cư trú tại xã L, huyện V, tỉnh N, đây là vụ án tranh chấp về Hôn nhân và gia đình, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện V, tỉnh N theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Nguyên đơn anh Bùi Văn H có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn chị Ngô Thị D đã được Toà án nhân dân huyện V triệu tập hợp lệ đến phiên Toà xét xử lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt không có lý do. Theo quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Toà án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

**[2] Về quan hệ hôn nhân:** Quan hệ hôn nhân giữa anh Bùi Văn H và chị Ngô Thị D trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã L, huyện V, tỉnh N vào ngày 19 tháng 7 năm 2013. Đây là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật bảo vệ, sau khi kết hôn hai người chung sống hoà thuận hạnh phúc đến tháng 10 năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do tính tình vợ chồng không hợp, vợ chồng không thống nhất được phương thức phát triển kinh tế gia đình, dẫn đến vợ chồng cãi chửi nhau, đánh nhau. Mặc dù đã được hai bên gia đình nội, ngoại khuyên bảo nhưng mâu thuẫn vẫn không được hàn gắn. Theo thời gian, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trở nên trầm trọng, nặng nề, thực tế vợ chồng đã ly thân nhau từ năm 2019 đến nay, cũng từ đó hai người không quan tâm đến nhau, quan hệ vợ chồng chỉ tồn tại trên danh nghĩa. Việc chị D xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, mong muốn Tòa án hòa giải để vợ chồng về đoàn tụ, nhưng các ngày xét xử đều vắng mặt không có lý do. Như vậy, việc chị D không đồng ý ly hôn chỉ nhằm mục đích kéo dài thời gian, gây khó khăn cho việc giải quyết vụ án, nên không có cơ sở chấp nhận. Điều này phù hợp với đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân ngày 15/7/2021 do anh H giao nộp cho Tòa án, có xác nhận của chi hội phụ nữ, trưởng xóm và UBND xã L. Điều đó chứng tỏ quan hệ vợ chồng giữa anh H và chị D đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình cần chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của anh Bùi Văn H.

**[3] Về quan hệ con chung:** Anh Bùi Văn H và chị Bùi Thị D có hai con chung cháu lớn là Bùi Gia B, sinh ngày 28/10/2013; cháu nhỏ là Bùi Xuân Vĩ H, sinh ngày 19/12/2016. Việc nuôi dưỡng, chăm sóc con chung là quyền, đồng thời cũng là nghĩa vụ của cha mẹ. Tuy nhiên, việc giao con cho ai nuôi cần phải xem xét mọi mặt và quyền lợi của con chưa thành niên. Hội đồng xét xử xét thấy, anh H và chị D có hai con chung, cháu B đã trên bảy tuổi còn cháu H dưới bảy tuổi, anh H và chị D đều là người lao động tự do, có thu nhập, nhưng nếu giao cả hai cháu cho một người nuôi dưỡng thì sẽ là gánh nặng về kinh tế. Trong thời gian trước đây và hiện nay các con chung của anh H và chị D đều được nuôi dưỡng, chăm sóc đảm bảo tốt về mọi mặt. Vì vậy, cần giao cháu Bùi Gia B cho anh Bùi Văn H là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục; cần giao cháu Bùi Xuân Vĩ H cho chị Bùi Thị D là người trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc, giáo dục điều này phù hợp với nguyện vọng của cháu B và Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Hai bên không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau.

**[4] Về quan hệ tài sản chung và công nợ chung:** Anh Bùi Văn H không yêu cầu Tòa án giải quyết về quan hệ tài sản chung, công nợ chung. Vì vậy, vấn đề tài sản chung và công nợ chung, Tòa án không xem xét giải quyết.

**[5] Về án phí:** Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội. Anh Bùi Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

**[6] Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

## **QUYẾT ĐỊNH**

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56, các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng Dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội.

### **Xử: 1. Về quan hệ hôn nhân:**

Anh Bùi Văn H và chị Ngô Thị D được ly hôn;

### **2. Về con chung:**

Giao cho anh Bùi Văn H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Bùi Gia B, sinh ngày 28/10/2013;

Giao cho chị Ngô Thị D trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục cháu Bùi Xuân Vĩ H, sinh ngày 19/12/2016;

Thời hạn nuôi con tính từ ngày 26/11/2021 cho tới khi mỗi con chung đủ 18 tuổi.

Anh H và chị D không phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho nhau. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở.

**3. Về án phí:** Anh Bùi Văn H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn. Được khấu trừ 300.000 đồng, tiền tạm ứng án phí đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện V theo biên lai số AA/2021/0003904 ngày 09/04/2021.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 luật thi hành án dân sự”.

Án xử công khai sơ thẩm, nguyên đơn, bị đơn vắng mặt, có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

*Nơi nhận:*

- TAND tỉnh N;
- VKSND huyện V;
- Chi cục THADS huyện V;
- Các đương sự;
- UBND xã L;
- Lưu Hồ sơ, văn phòng;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Hà Thiện Thành**